

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NĐ
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 586/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 30-11-2018

V/v Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi
ly hôn giữa anh T và chị H

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NĐ TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Cảnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Kim Anh;

Ông Nguyễn Văn Quỳ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Thu Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố NĐ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố NĐ tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố NĐ, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 437/2017/TLST-HNGĐ ngày 18-10-2017 về tranh chấp “chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 12-11-2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trịnh Văn T, sinh năm 1973; Địa chỉ đăng ký hộ khẩu: Thôn PT (nay là số 55 đường NH), xã MX, thành phố NĐ, tỉnh Nam Định; Địa chỉ cư trú: Đội 13, xã YC, huyện YY, tỉnh Nam Định.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Chị Trịnh Thị Việt K, sinh năm 1994. Địa chỉ cư trú: VP6 LĐ, phường HL, quận HM, thành phố Hà Nội (Theo văn bản ủy quyền ngày 27-11-2018).

- *Bị đơn:* Chị Đỗ Thị H, sinh năm 1976; Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn PT (nay là số 55 đường NH), xã MX, thành phố NĐ, tỉnh Nam Định; Địa chỉ cư trú: Số 35 phố HS, phường ND, thành phố NĐ.

(Tại phiên tòa, chị K có mặt, anh T vắng mặt, chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28-10-2017, bản tự khai ngày 02-10-2017, ngày 25-10-2017 và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là anh Trịnh Văn T trình bày:

Anh và chị Đỗ Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2001 tại Ủy ban nhân dân xã NP, thành phố ND, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Tháng 8-2015, chị H làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố ND giải quyết ly hôn. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 319/2016/QĐST-HNGĐ ngày 20-7-2016, Tòa án đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh và chị H và thỏa thuận về con chung.

Sau khi ly hôn, do không tự giải quyết được với nhau về tài sản chung của vợ chồng nên anh đã đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật, tài sản chung gồm có:

- Nhà đất tại lô 1, thửa 26 tại địa chỉ số 55 đường NH, xã MX, thành phố ND;
- Nhà đất tại lô 1, thửa số 25 tại địa chỉ số 55 đường NH, xã MX, thành phố ND;
- Thửa đất số 473A, tờ bản đồ số 11 tại BL, phường PL, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội;
- Thửa đất tại khu tập thể TL, phường TT, thành phố ND;
- Thửa đất tại xóm TK, xã LA, thành phố ND;
- 01 ô tô BKS số 18A.02386; 01 xe máy Kimco BKS 18A-023.86; 01 xe máy Attila BKS 18F8-2359; 01 xe máy Airblade BKS 18B1-113.78; 17 cây vàng.
(Tổng giá trị tài sản có tranh chấp là khoảng 3.582.000.000 đồng.)

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08-11-2018 và quá trình tham gia tố tụng, bị đơn là chị Đỗ Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân chị xác nhận như anh T trình bày là đúng.

Về tài sản chung giữa chị và anh T đã tự thỏa thuận bằng văn bản phân chia tài sản chung của vợ chồng ngày 12-7-2016 và cam kết thực hiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, chị không nhất trí với khởi kiện đòi chia lại tài sản theo yêu cầu của anh T. Toàn bộ tài sản là bất động sản của chị và anh T đều đã làm thủ tục tặng cho nhau tại các văn phòng công chứng nên đến nay không thể là tài sản chung chưa chia. Chị đề nghị Tòa án giải quyết công nhận sự thỏa thuận giữa chị và anh T theo biên bản phân chia tài sản chung ngày 12-7-2016. Nếu anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện thì đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Theo biên bản phân chia tài sản chung của vợ chồng ngày 12-7-2016 mà chị H trình bày thì các tài sản đã được chia cụ thể như sau:

Quyền và nghĩa vụ về tài sản của chị Đỗ Thị H:

1. Quyền được hưởng những tài sản:

- Nhà đất tại địa chỉ số 55 đường NH, xã MX, thành phố ND theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 235459 do Ủy ban nhân dân thành phố ND cấp ngày 23-6-2011 với diện tích sử dụng là 79.2m², đã làm thủ tục chuyển sang tên cho chị Đỗ Thị H theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 10-9-2015 được công chứng tại văn phòng công chứng Hoàng Anh đối với thửa đất số 273 (26 Lô 1), tờ bản đồ số 10.2 tại Khu tái định cư Phạm Ngũ Lão, thôn PT, xã MX, thành phố ND, tỉnh Nam Định;

- Thửa đất tại tổ 32 khu tập thể TL, phường TT, thành phố ND theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 222143 do Ủy ban nhân dân thành phố ND cấp ngày 27-12-2005 và Văn phòng đăng ký và thông tin nhà đất thành phố ND chứng nhận những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22-12-2011 với diện tích sử dụng là 59.5m², đã làm thủ tục chuyển sang tên cho chị Đỗ Thị H theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 10-9-2015 được công chứng tại văn phòng công chứng Hoàng Anh đối với thửa đất số 28, tờ bản đồ số 9 tại tổ 32 khu tập thể TL, phường TT, thành phố ND, tỉnh Nam Định;

- Thửa đất tại BL, phường PL, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 163166, sổ vào sổ cấp GCN: CH-00487 do Ủy ban nhân dân quận Hà Đông thành phố Hà Nội cấp ngày 15-9-2010 với diện tích được cấp sử dụng riêng là 301.8m² và sử dụng chung là 27,9m², đã làm thủ tục chuyển sang tên cho chị Đỗ Thị H theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 12-7-2016 được công chứng tại văn phòng công chứng Hà Đông đối với thửa đất số 473, tờ bản đồ số 11 tại BL, phường PL, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội;

- 01 xe máy Kimco BKS 18A-023.86; 17 cây vàng.

2. Nghĩa vụ và trách nhiệm:

- Chuyển toàn bộ hồ sơ của Công ty ĐT và ủy quyền phần vốn góp cho anh T quản lý;

- Liên hệ với chị Lê Thị P để ký biên bản hợp giữa các thành viên của Công ty Đức Thịnh.

Quyền và nghĩa vụ về tài sản của anh Trịnh Văn T:

1. Quyền được hưởng những tài sản:

- Nhà đất tại địa chỉ số 55 đường NH, xã MX, thành phố ND theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 661241 do Ủy ban nhân dân thành phố ND cấp ngày 30-11-2004 với diện tích sử dụng là 79.2m², đã làm thủ tục chuyển sang tên cho anh Trịnh Văn T theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 10-9-2015 được công chứng tại văn phòng công chứng Hoàng Anh đối với thửa đất số 25 Lô 1 tờ bản đồ: (không ghi) tại Khu tái định cư Phạm Ngũ Lão, thôn PT, xã MX, thành phố ND, tỉnh Nam Định;

- Thửa đất tại xóm TK, xã LA, thành phố ND theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 335232 do Ủy ban nhân dân thành phố ND cấp ngày 15-5-

2009 và Văn phòng đăng ký và thông tin nhà đất thành phố ND chứng nhận những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18-6-2011 với diện tích sử dụng là 78.6m², đã làm thủ tục chuyển sang tên cho anh Trịnh Văn T theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 10-9-2015 được công chứng tại văn phòng công chứng Hoàng Anh đối với thửa đất số 242, (cũ là 17B) tờ bản đồ số 12.1 tại xóm TK, xã LA, thành phố ND, tỉnh Nam Định;

- 01 ô tô BKS số 18A.02386; 01 xe máy Attila BKS 18F8-2359; 01 xe máy Airblade BKS 18B1-113.78.

2. Nghĩa vụ và trách nhiệm:

Anh T có trách nhiệm với toàn bộ công nợ của Công ty ĐT để thanh toán tiền bảo hành khách hàng còn giữ của Công ty, toàn bộ số nợ của công ty với khách hàng, toàn bộ công nợ của anh chị em trong gia đình.

Theo các tài liệu, chứng cứ do Tòa án nhân dân thành phố ND thu thập tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố ND. Tại Văn phòng công chứng Hoàng Anh, xác minh tại nơi cư trú cũng như một số tài liệu do các đương sự cung cấp và xác nhận thì các tài sản tại thời điểm thỏa thuận việc phân chia tài sản chung ngày 12-7-2016 giữa anh Trịnh Văn T và chị Đỗ Thị H là những tài sản của vợ chồng được hình thành trong thời kỳ hôn nhân.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn của vợ chồng anh T, chị H như nội dung đơn khởi kiện anh T đã trình bày với tổng giá trị tài sản có tranh chấp là khoảng 3.582.000.000 đồng. Nếu có thể đề nghị Hội đồng xét xử chia cho anh T quản lý sử dụng là toàn bộ diện tích đất tại BL, phường PL, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 163166, sổ vào sổ cấp GCN: CH-00487 do Ủy ban nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội cấp ngày 15-9-2010 với diện tích được cấp sử dụng riêng là 301.8m² và sử dụng chung là 27,9m², số tài sản là nhà đất còn lại trên địa bàn thành phố ND sẽ chuyển giao cho chị H quản lý sử dụng. Đối với các tài sản là xe máy, ô tô, tiền vàng thì giữ nguyên. Ngoài ra, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn còn khởi kiện bổ sung đề nghị Tòa án hủy biên bản thỏa thuận việc phân chia tài sản chung ngày 12-7-2016 giữa anh Trịnh Văn T và chị Đỗ Thị H với lý do biên bản bị vô hiệu.

Ngày 23-11-2018, chị H có đơn xin xét xử vắng mặt và đề nghị Tòa án giải quyết công nhận sự thỏa thuận giữa chị và anh T theo biên bản phân chia tài sản chung ngày 12-7-2016.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố ND căn cứ Điều 21, Điều 262 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, nhận xét đánh giá:

- Về quá trình tiến hành tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 38, Điều 39, Điều 40 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trịnh Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1. Xác định quan hệ pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy: Anh Trịnh Văn T và chị Đỗ Thị H có đăng ký kết hôn năm 2001. Tháng 8-2015 chị H làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Nam Định giải quyết ly hôn anh T. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 319/2016/QĐST-HNGĐ ngày 20-7-2016, Tòa án đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh T và chị H. Sau khi ly hôn, do không tự giải quyết được với nhau về phần tài sản chung nên anh T đã đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định trong vụ án này là *“Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn”*.

1.2. Xác định về thẩm quyền giải quyết vụ án: Trong vụ án này, bị đơn có địa chỉ hộ khẩu thường trú tại địa bàn thành phố ND. Căn cứ Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố ND.

1.3. Về việc tham gia tố tụng của các đương sự: Việc ủy quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn đảm bảo đúng trình tự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Đỗ Thị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt chị H.

[2] Xác định tài sản chung của vợ chồng anh Trịnh Văn T và chị Đỗ Thị H có tranh chấp:

Căn cứ theo đơn khởi kiện, biên bản phân chia tài sản chung của vợ chồng ngày 12-7-2016 do anh T cung cấp và chị H trình bày cũng như các tài liệu có liên quan thì các tài sản của anh T và chị H được Hội đồng xét xử xác định:

2.1. Tài sản anh T yêu cầu Tòa án giải quyết gồm có:

- Nhà đất tại địa chỉ số 55 đường NH, xã MX, thành phố ND theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 235459 do Ủy ban nhân dân thành phố ND cấp ngày 23-6-2011 với diện tích sử dụng là 79.2m².

- Thửa đất tại tổ 32, khu tập thể TL, phường TT, thành phố ND theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 222143 do Ủy ban nhân dân thành phố ND cấp ngày 27-12-2005 và Văn phòng đăng ký và thông tin nhà đất thành phố ND chứng nhận những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22-12-2011 với diện tích sử dụng là 59.5m².

- Thửa đất tại BL, phường PL, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 163166, sổ vào sổ cấp GCN: CH-00487 do

Ủy ban nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội cấp ngày 15-9-2010 với diện tích được cấp sử dụng riêng là 301.8m², sử dụng chung là 27.9m².

- Nhà đất tại địa chỉ số 55 đường NH, xã MX, thành phố ND theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 661241 do Ủy ban nhân dân thành phố ND cấp ngày 30-11-2004 với diện tích sử dụng là 79.2m².

- Thửa đất tại xóm TK, xã LA, thành phố ND theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 335232 do Ủy ban nhân dân thành phố ND cấp ngày 15-5-2009 và Văn phòng đăng ký và thông tin nhà đất thành phố ND chứng nhận những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18-6-2011 với diện tích sử dụng là 78.6m².

- 01 ô tô BKS số 18A.02386; 01 xe máy Attila BKS 18F8-2359; 01 xe máy Airblade BKS 18B1-113.78; 01 xe máy Kimco BKS 18A-023.86; 17 cây vàng.

(Với tổng giá trị tài sản có tranh chấp là khoảng 3.582.000.000 đồng)

2.2. Ngoài ra theo biên bản phân chia tài sản chung của vợ chồng ngày 12-7-2016 do anh T và chị H cung cấp còn có thỏa thuận:

- Anh T có trách nhiệm với toàn bộ công nợ của Công ty Đức Thịnh để thanh toán tiền bảo hành khách hàng còn giữ của Công ty, toàn bộ số nợ của công ty với khách hàng, toàn bộ công nợ của anh chị em trong gia đình.

- Chị H có trách nhiệm chuyển toàn bộ hồ sơ của Công ty Đức Thịnh và ủy quyền phần vốn góp cho anh T quản lý;

- Chị H có trách nhiệm liên hệ với chị Lê Thị Phú để ký biên bản họp giữa các thành viên của Công ty Đức Thịnh.

[3] Tài sản chung đã được chia: Đối với các tài sản và nghĩa vụ về tài sản mà anh T yêu cầu chia trong vụ án này đều đã được chị H, anh T đề nghị giải quyết trong cùng vụ án ly hôn thụ lý năm 2015. Sau đó giữa chị H với anh T đã tự thỏa thuận được với nhau theo biên bản thỏa thuận việc phân chia tài sản chung ngày 12-7-2016. Cùng ngày, chị H có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong cùng vụ án ly hôn. Tòa án đã ra quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng theo quyết định đình chỉ số 305/2016/QĐST-HNGĐ ngày 12-7-2016.

[4] Xác định tính pháp lý của biên bản thỏa thuận việc phân chia tài sản chung ngày 12-7-2016:

Mặc dù văn bản thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung giữa chị H và anh T chưa được công chứng và không ấn định thời điểm có hiệu lực nhưng với loại tài sản được chia mà theo quy định của pháp luật, giao dịch liên quan đến tài sản đó phải tuân theo hình thức nhất định thì việc chia tài sản chung của vợ chồng có hiệu lực từ thời điểm việc thỏa thuận tuân thủ hình thức mà pháp luật quy định (*Khoản 3 Điều 38; khoản 2 Điều 39 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014*). Do vậy, các tài sản là bất động sản mà anh T và chị H đã lập hợp đồng tặng cho nhau và được chứng thực của cơ quan công chứng có thẩm quyền thì các giao dịch đó

có hiệu lực pháp luật từ ngày thỏa thuận tuân thủ hình thức mà pháp luật quy định.

Tại thời điểm thỏa thuận chia tài sản chung, anh T và chị H chưa được Tòa án giải quyết ly hôn nên thỏa thuận chia tài sản chung này là chia trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, việc phân chia tài sản này không ảnh hưởng gì đến lợi ích của gia đình, quyền và lợi ích hợp pháp của con chung và cũng không nhằm trốn tránh trách nhiệm để thực hiện các nghĩa vụ của các bên theo quy định của pháp luật mà mục đích của việc tự thỏa thuận về tài sản chung cũng là để chấm dứt quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị H. *(Ngày 20-7-2016 Tòa án nhân dân thành phố ND đã ra Quyết định số 319/2016/QĐST-HNGĐ công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị H và anh T)*. Sau khi tài sản được chia theo biên bản đã thỏa thuận ngày 12-7-2016 thì đến nay chưa có văn bản nào chứng minh là anh T và chị H có thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung cũng như có thỏa thuận khác.

Do vậy, về nội dung chia tài sản theo biên bản thỏa thuận việc phân chia tài sản chung giữa anh Trịnh Văn T và chị Đỗ Thị H ngày 12-7-2016 là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc và không trái với quy định của pháp luật. Mặt khác, trên thực tế sau khi thỏa thuận phân chia tài sản chung thì anh T và chị H đã quản lý, sử dụng, định đoạt đối với tài sản được phân chia theo thỏa thuận. Ngoài những tài sản được chia theo biên bản thỏa thuận ngày 12-7-2016 thì anh T và chị H đều không có yêu cầu đối với các tài sản khác chưa được chia. Do vậy, căn cứ khoản 3 Điều 38, khoản 2 Điều 39, Điều 41, Điều 42 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xác định biên bản thỏa thuận việc phân chia tài sản chung giữa anh Trịnh Văn T và chị Đỗ Thị H ngày 12-7-2016 có hiệu lực pháp luật và được chấp nhận. Do vậy đối với yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn và khởi kiện bổ sung của nguyên đơn sẽ không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Trong vụ án này, do các tài sản của anh T và chị H đã được chia theo văn bản thỏa thuận, việc phân chia tài sản chung giữa anh Trịnh Văn T và chị Đỗ Thị H ngày 12-7-2016 là hợp pháp và được chấp nhận. Ngoài các tài sản đã yêu cầu và thỏa thuận ở trên thì các đương sự không có yêu cầu nào khác nên Hội đồng xét xử xác định không còn là tài sản chung để tranh chấp, do vậy anh T và chị H không phải chịu án phí giá ngạch đối với yêu cầu chia tài sản. Anh T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 213, Điều 220 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trịnh Văn T về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Trịnh Văn T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 32.865.000 đồng (*ba mươi hai triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0000636 ngày 18-10-2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố ND. Trả lại anh Trịnh Văn T số tiền 32.565.000 đồng (*ba mươi hai triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*).

3. Quyền kháng cáo: Anh Trịnh Văn T có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Đỗ Thị H có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Cảnh

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Nam Định;
- Chi cục THADS TP. Nam Định;
- TAND tỉnh Nam Định;
- UBND xã MX;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Cảnh